

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 11/2010/TT-BTC

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2010

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ VIỆT NAM ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI

Căn cứ các Luật, Pháp lệnh về thuế hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành các Luật, Pháp lệnh về thuế;

Căn cứ Nghị định số 78/2006/NĐ-CP ngày 09 tháng 08 năm 2006 của Chính phủ quy định về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 121/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 07 năm 2007 quy định về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà đầu tư Việt Nam đầu tư Việt Nam ra nước ngoài theo quy định tại Nghị định số 78/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ (dưới đây gọi chung là Nghị định số 78/2006/NĐ-CP) và Nghị định số 121/2007/NĐ-CP ngày 25/7/2007 của Chính phủ (dưới đây gọi chung là Nghị định số 121/2007/NĐ-CP) như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về nghĩa vụ thuế đối với các nhà đầu tư Việt Nam nêu tại Điều 2 Nghị định số 78/2006/NĐ-CP và tại Điều 2 Nghị định số 121/2007/NĐ-CP được phép đầu tư trực tiếp ra nước ngoài theo quy định tại Nghị định số 78/2006/NĐ-CP và Nghị định số 121/2007/NĐ-CP.

2. Trường hợp tại Điều ước quốc tế mà Chính phủ Việt Nam ký kết hoặc tham gia có liên quan về đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam có quy định về thuế khác với hướng dẫn tại Thông tư này thì nghĩa vụ thuế thực hiện theo các điều ước quốc tế đã ký kết.

Điều 2. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu

1.1. Máy móc, thiết bị, bộ phận rời, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu do nhà đầu tư xuất khẩu ra nước ngoài để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư tại nước ngoài thực hiện theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành.

Đối với các trường hợp được miễn thuế xuất khẩu theo quy định thì hồ sơ nộp cho cơ quan hải quan để miễn thuế xuất khẩu bao gồm:

- Công văn đề nghị của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài;

- Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu;

- Danh mục hàng hóa xuất khẩu để thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu do doanh nghiệp tự kê khai (ghi cụ thể: chủng loại, số lượng và trị giá hàng hóa);

- Bản sao có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với Giấy phép đầu tư ra nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Bản sao có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với Hợp đồng ủy thác xuất khẩu (trường hợp ủy thác xuất khẩu).

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu nhiều lần, các văn bản nêu tại gạch đầu dòng thứ 4, 5 của hồ sơ nêu trên chỉ nộp lần đầu khi xuất khẩu.

Trường hợp, hàng hóa xuất khẩu không phải nộp thuế xuất khẩu, trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu để thực hiện dự án ở nước ngoài do doanh nghiệp tự kê khai, cơ quan Hải quan theo dõi việc xuất khẩu hàng hóa để thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài và ghi rõ tại Tờ khai hàng hóa xuất khẩu: chủng loại, số lượng, giá trị hàng hóa thực xuất khẩu.

1.2. Hàng hóa xuất khẩu dưới hình thức tạm xuất, tái nhập để thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài, khi xuất khẩu thực hiện kê khai, nộp thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, nếu tái nhập thì không phải nộp thuế nhập khẩu và được xét hoàn lại số thuế xuất khẩu đã nộp (nếu có) tương ứng với số hàng hóa thực tế đã tái nhập khẩu.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu

2.1. Máy móc, thiết bị, bộ phận rời xuất khẩu ra nước ngoài để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư tại nước ngoài, khi thanh lý hoặc kết thúc dự án nếu được nhập khẩu trở lại Việt Nam thì được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp (nếu có) tương ứng với số lượng hàng hóa thực tế tái nhập và không phải nộp thuế nhập khẩu.

Hồ sơ nộp cho cơ quan Hải quan để được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp (nếu có) và không thu thuế nhập khẩu bao gồm:

- Công văn đề nghị của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài;
- Bảng kê danh mục hồ sơ đề nghị hoàn thuế (nếu có).
- Chứng từ nộp thuế xuất khẩu (đối với các trường hợp đã nộp thuế xuất khẩu);
- Danh mục hàng hóa xuất khẩu;
- Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan và thực tế hàng hóa xuất khẩu) khi xuất khẩu hàng hóa để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư tại nước ngoài – bản chính hoặc bản sao có xác nhận của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.
- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trở lại có ghi rõ số hàng hóa này trước đây đã được xuất khẩu theo bộ hồ sơ xuất khẩu nào và kết quả kiểm hóa cụ thể của cơ quan hải quan, xác nhận hàng hóa nhập khẩu trở lại Việt Nam là hàng hóa đã xuất khẩu trước đây của doanh nghiệp. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu trước đây đã được áp dụng hình thức miễn kiểm tra thực tế hàng hóa thì cơ quan hải quan đối chiếu kết quả kiểm hóa hàng hóa thực nhập khẩu trở lại với hồ sơ xuất khẩu để xác nhận hàng hóa nhập khẩu trở lại có đúng là hàng đã xuất khẩu;
- Văn bản xác nhận kết thúc dự án đầu tư tại nước ngoài của cơ quan có thẩm quyền của nước nhận đầu tư, hoặc Quyết định thanh lý tài sản của Hội đồng quản trị hoặc cấp tương đương theo quy định của nước nhận đầu tư – bản sao và bản dịch có xác nhận của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài hoặc cơ quan có thẩm quyền.

- Hợp đồng ủy thác nhập khẩu (trường hợp ủy thác nhập khẩu) – bản sao có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu nhiều lần, các văn bản nêu tại gạch đầu dòng thứ 7, 8 của hồ sơ nêu trên chỉ nộp lần đầu nhập khẩu.

Căn cứ hồ sơ nêu trên và thực tế hàng hóa nhập khẩu, cơ quan Hải quan ra quyết định không thu thuế nhập khẩu đối với từng lô hàng nhập khẩu.

2.2. Hàng hóa được chia khi thanh lý hoặc kết thúc dự án đầu tư tại nước ngoài do đầu tư bằng tiền; hàng hóa là phần được chia doanh thu hoặc lợi nhuận của dự án đầu tư tại nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam là đối tượng áp dụng thuế nhập khẩu theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2.3. Mẫu vật, tài liệu kỹ thuật (băng từ, băng giấy và các tài liệu khác) nhập khẩu nhằm mục đích nghiên cứu, phân tích để việc thực hiện dự án dầu khí đầu tư tại nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu.

Hồ sơ nộp cho cơ quan Hải quan để miễn thuế nhập khẩu thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2.4. Thiết bị, vật tư chuyên dụng cho hoạt động dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được khi tạm nhập khẩu để gia công, chế biến thành sản phẩm sau đó tái xuất khẩu để thực hiện theo hợp đồng ký với đại diện có thẩm quyền của dự án dầu khí đầu tư tại nước ngoài được miễn thuế nhập khẩu, khi xuất khẩu sản phẩm được miễn thuế xuất khẩu.

Nội dung thực hiện cụ thể theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Việc xác định thiết bị, vật tư chuyên dùng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được căn cứ vào Danh mục vật tư, thiết bị phục vụ hoạt động dầu khí trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

Điều 3. Thuế giá trị gia tăng

1. Hàng hóa là máy móc, thiết bị, bộ phận rời và vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu (trừ tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa qua chế biến thành sản phẩm khác) xuất khẩu ra nước ngoài để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư tại nước ngoài được áp dụng thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%, được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào như hàng hóa xuất khẩu theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Hàng hóa xuất khẩu quy định tại khoản này để được khấu trừ thuế, hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào phải đáp ứng các điều kiện về thủ tục, hồ sơ như quy định tại Luật thuế giá trị gia tăng và các văn bản hướng dẫn thi hành. Riêng điều kiện hợp đồng bán hàng hóa ký với nước ngoài và chứng từ thanh toán tiền hàng hóa được thay bằng Danh mục hàng hóa xuất khẩu để thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài do doanh nghiệp tự kê khai (ghi cụ thể, chủng loại, số lượng và trị giá hàng hóa).

2. Hàng hóa xuất khẩu dưới hình thức tạm xuất, tái nhập để thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất,

gia công xuất khẩu ký kết với doanh nghiệp ở nước ngoài được áp dụng theo hình thức tạm xuất – tái nhập, tạm nhập – tái xuất thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng khi nhập khẩu.

Hồ sơ, thủ tục để xác định và xử lý không thu thuế giá trị gia tăng trong các trường hợp này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Hàng hóa là máy móc, thiết bị, bộ phận rời xuất khẩu ra nước ngoài để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư ra nước ngoài, khi thanh lý hoặc kết thúc dự án nếu được phép nhập khẩu trở lại Việt Nam; hàng hóa được chia khi thanh lý hoặc kết thúc dự án đầu tư tại nước ngoài do đầu tư bằng tiền; hàng hóa là phần được chia doanh thu hoặc lợi nhuận của dự án đầu tư tại nước ngoài, nhập khẩu vào Việt Nam, là đối tượng áp dụng thuế giá trị gia tăng theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành như đối với hàng hóa nhập khẩu thông thường khác.

Điều 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài có thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài, thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư (nếu có), Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành, kể cả trường hợp doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của nước nhận đầu tư.

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp để tính và kê khai thuế đối với các khoản thu nhập từ nước ngoài là 25%, không áp dụng mức thuế suất ưu đãi (nếu có) mà doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đang được hưởng theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

2. Trường hợp khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc một loại thuế có bản chất tương tự như thuế thu nhập doanh nghiệp) ở nước ngoài, khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được trừ số thuế đã nộp ở nước ngoài hoặc đã được đối tác nước tiếp nhận đầu tư trả thay (kể cả thuế đối với tiền lãi cổ phần), nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam. Số thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài được miễn, giảm đối với phần lợi nhuận được hưởng từ dự án đầu tư ở nước ngoài theo luật pháp của nước doanh nghiệp đầu tư cũng được trừ khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam (không phải tính nộp thuế).

Ví dụ 1: Trong năm tài chính 2009 Doanh nghiệp Việt Nam A có một khoản thu nhập phát sinh từ dự án đầu tư tại nước ngoài là 1.000 triệu đồng. Số thuế thu nhập phải nộp tính theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của nước doanh nghiệp đầu tư trong trường hợp không được hưởng ưu đãi thuế là 200 triệu đồng. Do doanh nghiệp đang thuộc diện được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của nước nhận đầu tư nên số thuế thực tế doanh nghiệp nộp tại nước đầu tư là 100 triệu đồng.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp doanh nghiệp Việt Nam A phải nộp tính theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam như sau:

$$1.000 \text{ triệu đồng} \times 25\% = 250 \text{ triệu đồng}$$

Số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp (sau khi đã trừ số thuế đã nộp tại nước doanh nghiệp đầu tư) là:

$$250 \text{ triệu đồng} - 200 \text{ triệu đồng} = 50 \text{ triệu đồng}$$

Ví dụ 2: Trong năm tài chính 2009 Doanh nghiệp Việt Nam A có khoản thu nhập 660 triệu đồng từ dự án đầu tư tại nước ngoài. Khoản thu nhập này là thu nhập còn lại sau khi đã nộp thuế thu nhập tại nước doanh nghiệp đầu tư. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và đã nộp theo quy định của nước doanh nghiệp đầu tư là 340 triệu đồng.

Phần thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài của doanh nghiệp phải kê khai và nộp thuế thu nhập theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam như sau:

$$[(660 \text{ triệu đồng} + 340 \text{ triệu đồng}) \times 25\%] = 250 \text{ triệu đồng}$$

Trong trường hợp này do số thuế phải kê khai và nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam (250 triệu đồng) thấp hơn số thuế Doanh nghiệp Việt Nam A đã nộp theo quy định của Luật nước đầu tư (340 triệu đồng) nên Doanh nghiệp Việt Nam A không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập có được do thực hiện dự án đầu tư ở nước ngoài khi kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam. Tuy nhiên, Doanh nghiệp Việt Nam A không được bù trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam đối với số thuế đã nộp tại nước doanh nghiệp đầu tư vượt quá số thuế tính theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam là 90 triệu đồng ($340 - 250 = 90$).

3. Hồ sơ đính kèm khi kê khai và nộp thuế của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài bao gồm:

- Văn bản của doanh nghiệp về việc phân chia lợi nhuận của dự án đầu tư tại nước ngoài hoặc xác nhận của chủ doanh nghiệp về mức phân chia lợi nhuận của dự án đầu tư ra nước ngoài.
- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được tổ chức kiểm toán độc lập xác nhận.
- Tờ khai thuế thu nhập của doanh nghiệp thuộc dự án đầu tư tại nước ngoài (bản sao có xác nhận của đại diện có thẩm quyền của dự án đầu tư tại nước ngoài);
- Biên bản quyết toán thuế đối với doanh nghiệp (nếu có);
- Xác nhận số thuế đã nộp, số thuế được trả thay, số thuế được miễn, giảm của cơ quan thuế tại nước ngoài hoặc chứng từ chứng minh số thuế đã nộp, số thuế được trả thay, số thuế được miễn, giảm ở nước ngoài.

Trường hợp dự án đầu tư tại nước ngoài chưa phát sinh thu nhập chịu thuế (hoặc đang phát sinh lỗ), khi kê khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài chỉ phải nộp Báo cáo tài chính có xác nhận của cơ quan kiểm toán độc lập hoặc của cơ quan có thẩm quyền của nước doanh nghiệp đầu tư và Tờ khai thuế thu nhập của dự án đầu tư tại nước ngoài (bản sao có xác nhận của đại diện có thẩm quyền của dự án đầu tư tại nước ngoài). Số lỗ phát sinh từ dự án đầu tư ở nước ngoài không được trừ vào số thu nhập phát sinh của doanh nghiệp trong nước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Khoản thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài được kê khai vào quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tiếp sau năm tài chính phát sinh khoản thu nhập tại nước ngoài hoặc kê khai vào quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính cùng với năm phát sinh khoản thu nhập tại nước ngoài nếu doanh nghiệp có đủ cơ sở và chứng từ xác định được số thu nhập và số thuế thu nhập đã nộp của dự án đầu tư tại nước ngoài.

Ví dụ 3: Doanh nghiệp Việt Nam A có thu nhập từ dự án đầu tư tại nước ngoài trong năm tài chính 2009. Doanh nghiệp Việt Nam A phải kê khai khoản thu nhập nói trên vào Tờ khai quyết

toán thuế thu nhập của năm tài chính 2009 hoặc năm 2010 theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.

5. Cơ quan thuế có quyền ấn định thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đối với các trường hợp vi phạm quy định về kê khai, nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 5. Thuế thu nhập cá nhân

Nhà đầu tư Việt Nam là hộ kinh doanh, cá nhân thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài hoặc làm việc cho các dự án đầu tư tại nước ngoài nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và nước nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có), Luật thuế thu nhập cá nhân của Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 6. Các loại thuế, phí và lệ phí khác

Ngoài việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án đầu tư tại nước ngoài như hướng dẫn tại Thông tư này, doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài thực hiện nghĩa vụ thuế, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí hiện hành đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam thông qua việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ và các giao dịch kinh tế khác với dự án đầu tư tại nước ngoài.

Điều 7. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký.

Thông tư này thay thế Thông tư số 97/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế đối với doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để được hướng dẫn giải quyết kịp thời./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng Ban Chỉ đạo TW về phòng, chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan thuộc CP;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, Cục Hải quan, Kho bạc Nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (TN).

Đỗ Hoàng Anh Tuấn